TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 251/2023/HNGĐ-ST
Ngày 19 – 10 – 2023
V/v ly hôn, nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :***

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Oanh
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Trương Ánh Hoa
Ông Huỳnh Hoàng Khởi

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Thắm - là Thư ký viên Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Cà Mau tham gia phiên toà***: Ông Huỳnh Quốc Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 412/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2023, về việc xin ly hôn và nợ chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 295/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Tôn Tuyết L, sinh năm 1989 (có mặt)
Địa chỉ thường trú: khóm C, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.
Địa chỉ chỗ ở hiện nay: Số A, L, khóm D, phường D, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Khắc Q, sinh năm 1987(có mặt)
Địa chỉ: khóm C, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Chí T, là Luật sư thuộc Chi nhánh Công ty L2 và Cộng sự tại Cà Mau, thuộc Đoàn luật sư tỉnh C. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1/ Ngân hàng C
Địa chỉ chi nhánh tỉnh C: số C, L, khóm B, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau.
Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C: Bà Huỳnh Khả T1, sinh năm 1980; chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh tỉnh C; Địa chỉ: số C, L, khóm B, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau (theo văn bản ủy quyền số 1665/QĐ-NHCS ngày 24/12/2020 của Ngân hàng C chi nhánh tỉnh C). (xin vắng mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1980(có mặt)
Địa chỉ: số F, Lý Văn L1, khóm E, phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn là bà Tôn Tuyết L trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Về hôn nhân, bà và ông Qui kết h với nhau vào năm 2008, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Thành phố C vào ngày 21/3/2008 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 043/GKH-BC quyển số 01/2008. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng nhưng vào khoảng năm 2019, ông Q bị tai nạn giao thông nên bà đã cố gắng hàn gắn và chăm sóc cho ông Q. Tuy nhiên, từ khi ông Q khỏe mạnh lại đến nay, vợ chồng mâu thuẫn nhiều hơn, nguyên nhân là ông Q không tôn trọng, chi sẻ với bà các vấn đề trong cuộc sống, hay nặng nhẹ, xúc phạm, hăm dọa bà. Ngoài ra, khi bà và gia đình chồng có mâu thuẫn thì ông Q không bảo vệ bà mà còn nghe lời bên gia đình chồng chửi mắng bà. Nay bà không còn tình cảm với ông Q, hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Phú Q1, sinh ngày 18/4/2008 và Nguyễn Thanh N, sinh ngày 13/9/2014. Các con hiện nay đang sống chung với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi các con, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có phần đất có diện tích 300m^2 và một căn nhà cấp 4, vách tường, mái lợp tol trên đất tọa lạc tại khóm C, phường T, thành phố C, đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 521622 cho Tôn Tuyết L và Nguyễn Khắc Q đứng tên. Hiện nay căn nhà do ông Q đang ở. Nhà, đất này do vợ chồng bà mua với giá 1.200.000.000đ. Khi ly hôn, bà và ông Qui t thỏa thuận về số tài sản này, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, khi nào có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung, quá trình chung sống, ông bà có nợ:

Nợ bà Nguyễn Thị Hồng M số tiền 68.000.000đ để trả tiền thuê đất, nhưng đã trả được 10.000.000đ, nay còn nợ 58.000.000đ. Khi ly hôn, bà và ông Q, mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Mai một n là 29.000.000đ.

Nợ Ngân hàng C chi nhánh tỉnh C số tiền 50.000.000đ vốn và lãi phát sinh, khi ly hôn, bà và ông Q cùng có trách nhiệm trả, mỗi người có trách nhiệm trả một nửa vốn là 25.000.000đ và lãi phát sinh theo thỏa thuận.

Theo bản tự khai và trình bày của bị đơn là ông Nguyễn Khắc Q trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Về hôn nhân, ông xác định về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn, nơi kết hôn đúng như bà L trình bày. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Nguyên nhân là do từ khi bị tai nạn giao

thông vào năm 2019, sức khỏe không ổn định, bệnh tật nhiều, ông cũng nghi ngờ trong thời gian gần đây, bà L có người đàn ông khác bởi vì ông thấy bà L thường gọi điện nói chuyện với người đàn ông đó, cho đến nay ông không bắt gặp hay có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện bà L có quan hệ với người đàn ông khác. Vợ chồng đã ly thân nhau hơn hai tháng nay, bà L về sống bên gia đình ruột của bà. Nay ông không đồng ý ly hôn với bà L vì ông vẫn còn tình cảm với bà L, ông sẽ khắc phục theo yêu cầu của bà L để về đoàn tụ.

Về con chung, vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Phú Q1, sinh ngày 18/4/2008 và Nguyễn Thanh N, sinh ngày 13/9/2014. Các con hiện nay đang sống chung với bà L. Trường hợp Tòa án cho ly hôn, ông đồng ý giao các con cho bà L trực tiếp nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, quá trình giải quyết vụ án, ông Q cho rằng vợ chồng có tài sản chung là phần đất có diện tích 300m^2 và một căn nhà cấp 4, vách tường, mái lợp tol trên đất tọa lạc tại khóm C, phường T, thành phố C, đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 521622 cho Tôn Tuyết L và Nguyễn Khắc Q đứng tên. Khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để tự thỏa thuận. Nhưng tại phiên tòa, ông Q cho rằng, khối tài sản này là tài sản riêng của ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng, vì nguồn tiền để sang nhượng nhà đất nêu trên có từ việc ông sang nhượng phần đất của cha mẹ cho riêng ông. Hiện nay nhà, đất do ông đang quản lý, sử dụng. Vì vậy, khi ly hôn, ông không đặt ra chia số tài sản này.

Về nợ chung, quá trình chung sống, ông bà có nợ:

Nợ bà Nguyễn Thị Hồng M số tiền 68.000.000đ để trả tiền thuê đất, nhưng đã trả được 10.000.000đ, nay còn nợ 58.000.000đ. Khi ly hôn, ông đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ chi bà M bằng số tiền 29.000.000đ.

Nợ Ngân hàng C chi nhánh tỉnh C số tiền vốn 50.000.000đ và lãi phát sinh, khi ly hôn, ông và bà L cùng có trách nhiệm trả một nửa số nợ trên, cụ thể là mỗi người có trách nhiệm trả 25.000.000đ vốn và lãi phát sinh theo quy định của hợp đồng.

Tại Đơn yêu cầu và trình bày của bà Nguyễn Thị Hồng M trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Vợ chồng anh Q và chị L có mượn của bà số tiền 68.000.000đ để trả tiền thuê đất, vay không tính lãi. Quá trình vay, anh Q và chị L đã trả được 10.000.000đ, còn nợ 58.000.000đ. Nay thống nhất, khi anh Q và chị L ly hôn, thì chị L và anh Q, mỗi người phải trả cho bà 29.000.000đ vốn, không tính lãi.

Tại Đơn yêu cầu độc lập và bản khai ngày 15/8/2023 của Ngân hàng C chi nhánh tỉnh C trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Hộ gia đình bà Tôn Tuyết L và ông Nguyễn Khắc Q vay tại Ngân hàng C chi nhánh tỉnh C số tiền vốn 50.000.000đ vào ngày 22/4/2021, lãi suất 8,25%/năm theo khế ước số 6600000720415820, hạn trả là ngày 22/4/2026. Tính đến ngày 10/8/2023, đã trả 00đ vốn và 9.278.417đ lãi, còn nợ vốn là 50.000.000đ, nợ lãi là 214.726đ.

Việc ly hôn của ông bà có liên quan đến món vay của gia đình và trách nhiệm, nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Vì vậy yêu cầu ông Q và bà L có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng với số tiền vốn là 50.000.000đ, lãi là 214.726đ và nợ lãi phát sinh từ sau ngày 10/8/2023 cho đến khi trả hết nợ.

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng xin vắng mặt không tham gia hòa giải và xét xử cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Vào năm 2019, ông Q bị tai nạn giao thông, hiện tại sức khỏe không bình thường nên bà L mới yêu cầu ly hôn. Bà L cho rằng vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng với những nguyên nhân bà đã nêu là không có căn cứ, chỉ là suy luận. Hiện nay ông Q cần có vợ ở bên để chăm sóc mỗi khi động kinh, vẫn còn thương yêu vợ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, không có căn cứ cho rằng bà L và ông Q có mâu thuẫn trầm trọng nên đề nghị không chấp nhận cho ly hôn, cho ông Q cơ hội sửa chữa để hàn gắn. Trường hợp cho ly hôn, đồng ý giao cả hai con cho bà L nuôi, ông Q không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Phần nhà đất tọa lạc tại khóm C, Phường T, thành phố C là tài sản hình thành riêng từ nguồn tiền riêng của gia đình ông Q cho nên không đặt ra chia tài sản chung. Về nợ chung, ghi nhận sự tự nguyện về nợ chung giữa bà L, ông Q với bà M và Ngân hàng C chi nhánh tỉnh C.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã đảm bảo đúng thủ tục tố tụng theo quy định, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 51, 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 463, 466 Bộ luật dân sự: Chấp nhận cho bà L ly hôn với ông Q. Giao cả hai con chung cho bà L trực tiếp nuôi, không đặt yêu cầu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, về nợ chung: Bà L và ông Q, mỗi người phải trả 29.000.000đ cho bà M và 25.000.000đ vốn và lãi phát sinh cho Ngân hàng C chi nhánh tỉnh C.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung tranh chấp được xác định là xin ly hôn và giải quyết nợ chung khi ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về hôn nhân, bà L và ông Qui kết h với nhau vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau theo quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà L cương quyết xin ly hôn vì cho rằng ông Q không chia sẻ với bà các vấn đề trong cuộc sống, còn hay bị ông Q mắng chửi, không tôn trọng. Còn ông Q không đồng ý ly hôn vì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, bà L yêu cầu ly hôn vì ông bị bệnh do tai nạn giao thông, nghi ngờ bà L có người đàn ông khác. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Q cho rằng sức khỏe của ông Q hiện nay không bình thường, cần có vợ ở bên chăm sóc nên đề nghị không chấp nhận cho ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, theo sự trình bày của bà L và ông Q cho thấy, cuộc sống vợ chồng giữa bà L và ông Q thực tế đã có mâu thuẫn kéo dài, vợ chồng không có tiếng nói chung, không tôn trọng, quan tâm chia sẻ với nhau các vấn đề trong cuộc sống, hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho bà L ly hôn với ông Q.

[4] Về con chung, Ông bà có 02 con chung tên là Nguyễn Phú Q1, sinh ngày 18/4/2008 và Nguyễn Thanh N, sinh ngày 13/9/2014. Tại phiên tòa, bà L yêu cầu được nuôi cả 02 con chung, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Còn ông Q cho rằng trường hợp Tòa án cho ly hôn, ông đồng ý giao con cho bà L nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện nay bà L có đủ điều kiện nuôi con, ông Q và bà L thống nhất giao con cho bà L nuôi, còn các con đều có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn, do đó chấp nhận giao cả 02 con cho bà L trực tiếp nuôi, không đặt ra xem xét trách nhiệm ông Q cấp dưỡng nuôi các con.

[5] Về tài sản chung, xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, bà L và ông Q đều cho rằng, tài sản chung của vợ chồng gồm có phần đất có diện tích 300m^2 và căn nhà cấp 4, vách tường, mái lợp tol trên đất tọa lạc tại khóm C, phường T, thành phố C, đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DL521622 cho Tôn Tuyết L và Nguyễn Khắc Q đứng tên. Hiện nay ông Q đang quản lý, sử dụng. Nhưng tại phiên tòa, ông Q lại cho rằng đây là tài sản hình thành từ nguồn tiền riêng của ông nên là tài sản riêng của ông nên không đặt giải quyết. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà L xác định không yêu cầu Tòa àn giải quyết, khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác, vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung, bà L và ông Q đều xác định có nợ bà Nguyễn Thị Hồng M số tiền 58.000.000đ, nợ Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh C tính đến ngày 10/8/2023 số tiền vốn là 50.000.000đ, tiền lãi là 214.726đ.

Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị Hồng M, xét thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất, khi ly hôn, bà L và ông Q,

mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Mai một n số nợ trên bằng 29.000.000đ vốn, không tính lãi, xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Đối với khoản nợ Ngân hàng C chi nhánh tỉnh C, tính đến ngày 10/8/2023, nợ vốn là 50.000.000đ, nợ lãi là 214.726đ của hợp đồng số 6600000720415820 ngày 22/4/2021, xét thấy, căn cứ vào sổ vay vốn và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (Bút lục số 52, 54) thì thời hạn trả nợ vốn là 06 tháng trả một lần, mỗi lần trả 5.000.000đ, tuy nhiên đến nay bà L và ông Q chưa trả khoản vốn nào nên xác định đã vi phạm nghĩa vụ thành toán nên Ngân hàng C chi nhánh tỉnh C yêu cầu bà L và ông Q có trách nhiệm thanh toán nợ vốn và lãi là có cơ sở chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L và ông Q thỏa thuận, khi ly hôn, mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ trên cho Ngân hàng, tổng cộng là 25.107.363đ, trong đó có 25.000.000đ vốn và 107.363đ lãi và lãi phát sinh trên số nợ phải trả theo thỏa thuận tại hợp đồng là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và đối với số nợ phải trả, ông Q phải chịu án phí về dân sự sơ thẩm có giá ngạch về số nợ phải trả theo quy định. Bà M và Ngân hàng C không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 466, 468 Bộ luật dân sự;

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Tôn Tuyết L ly hôn với ông Nguyễn Khắc Q.

2/ Về con chung: Buộc ông Nguyễn Khắc Q giao 02 con chung tên là Nguyễn Phú Q1, sinh ngày 18/4/2008 và Nguyễn Thanh N, sinh ngày 13/9/2014 cho bà Tôn Tuyết L trực tiếp nuôi. Không đặt ra xem xét vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với ông Q. Ông Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét.

4/ Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng M.

Buộc bà Tôn Tuyết L thanh toán cho bà Nguyễn Thị Hồng M số tiền 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Khắc Q thanh toán cho bà Nguyễn Thị Hồng M số tiền 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C.

Buộc bà Tôn Tuyết L thanh toán cho Ngân hàng C tổng cộng số tiền tính đến ngày 10/8/2023 là 25.107.363đ (Hai mươi lăm triệu một trăm lẻ bảy ngàn ba trăm sáu mươi ba đồng), trong đó vốn là 25.000.000đ, lãi là 107.363đ.

Buộc ông Nguyễn Khắc Q thanh toán cho Ngân hàng C tổng cộng số tiền tính đến ngày 10/8/2023 là 25.107.363đ (Hai mươi lăm triệu một trăm lẻ bảy ngàn ba trăm sáu mươi ba đồng), trong đó vốn là 25.000.000đ, lãi là 107.363đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 10/8/2023, bà L và ông Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ vốn chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vốn này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà bà L, ông Q phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5/ Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000đ, bà L phải nộp. Bà L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai số 0002332, ngày 28/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, được đối trừ, bà L đã nộp đủ.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: bà L phải nộp là 1.353.000đ (chưa nộp). Ông Q phải nộp là 1.353.000đ (chưa nộp).

Bà M được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 1.875.000đ theo biên lai số 0003777 ngày 26/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Cà Mau.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà L, ông Q và bà M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ngân hàng C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND Tp Cà Mau;
- UBND Phường 1,
thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Lê Thị Kim Oanh

Hội thẩm nhân dân	*Chủ tọa phiên tòa*	*Hội thẩm nhân dân*
Trương Ánh Hoa	**Lê Thị Kim Oanh**	**Huỳnh Hoàng Khởi**